

Name:

Date: / / 20....

Class: S2...

Tel: 034 200 9294



Ngữ pháp:

Đọc – Viết:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 8: Home, sweet home – Vocabulary 2

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.

I. New Vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	slide (n, v)	cầu trượt, trượt	13	branch (n)	cành cây
2	swing (n)	xích đu	14	mud (n)	bùn
3	hoop (n)	vòng xà tay (dùng để đu người lên)	15	warm (adj)	ấm áp
4	tower (n)	tòa tháp	16	dry (adj)	khô ráo
5	bridge (n)	cây cầu	17	beaver (n)	con hải ly
6	tunnel (n)	đường hầm	18	rabbit hole (n)	hang thỏ
7	enemy (n)	kẻ thù	19	chimney (n)	ống khói
8	termite (n)	con mối	20	stilt house (n)	nhà sàn
9	skyscraper (n)	tòa nhà chọc trời	21	cave house (n)	nhà trong hang
10	adobe house (n)	nhà làm bằng gạch bùn phơi khô	22	straight (adj)	thẳng
11	curvy (adj)	cong	23	rope (n)	dây thừng
12	metal (n)	kim loại			

Lưu ý: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

II. Homework

Exercise 1: Unscramble.

0. siwnng

⇒ swing

1. tweor

⇒ t _____

2. opre

⇒ r _____

3. vyurc ⇒ c _____

4. eyncihm ⇒ c _____

5. amrw ⇒ w _____

Exercise 2: Circle the correct answer.

		
0. ant <u>termite</u> bee	1. tunnel dry tower	2. slide hoop swing
		
3. tower chimney slide	4. tiger beaver dog	5. branch root dry

Exercise 3: Re-arrange the sentences.

0. This road / and long. / is curvy

⇒ This road is curvy and long.

1. black hair. / has / She / straight

⇒ _____.

2. is / this skyscraper. / The restaurant / at the top of

⇒ _____.

3. The train / into / went / the tunnel.

⇒ _____.

4. wear them! / My pants / dry yet, / are not / I can't

⇒ _____.

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Julia: Was it your birthday yesterday, Daisy?

Daisy:

- ☒ A Yes, it was.
- ☐ B Happy Birthday!
- ☐ C Did you?

Questions

1 **Julia:** What did you do on your birthday?

Daisy:

- A That's a great idea.
- B It was at three o'clock.
- C We went to the circus.

- 2 **Julia:** What birthday presents did you get?
- Daisy:**
- A I bought a toy.
 - B Lots of different things.
 - C They're very kind.
- 3 **Daisy:** My grandparents gave me some ice skates.
- Julia:**
- A So do I!
 - B That's fantastic!
 - C Here you are!
- 4 **Julia:** Where did you go to eat yesterday?
- Daisy:**
- A We ate at a café.
 - B It's for our lunch.
 - C They're the nicest ones.
- 5 **Julia:** Did you have a birthday cake?
- Daisy:**
- A Eggs, milk and chocolate.
 - B Thank you! It looks very nice.
 - C Yes. My mum made it.
- 6 **Julia:** Was it a good birthday?
- Daisy:**
- A Yes, I did!
 - B Yes, I'm good at it!
 - C Yes, I loved it!

Exercise 1: Rearrange the word orders to make meaningful sentences.

0. books / are / for children. / Those

=> Those are books for children.

1. We / for you. / have / a gift (món quà)

=> _____.

2. for students. / has / Our school / a library

=> _____.

3. He / for / a new boat / her. / will buy

=> _____.

4. left / He / for Ted. / a message

=> _____.

Exercise 2: Circle the correct answer.

		
0. Clare is brushing / washing her teeth.	1. The boy is setting / putting dishes in the sink.	2. Julia is making / playing her bed.
		
3. They are sweeping / tidying the floor.	4. The man is building the wall / ladder.	5. The students are wearing jackets / school uniforms.

*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.